

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Can Tho City, July 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Southwest Petrovietnam and Fertilizer Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) of the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:
 - Mã chứng khoán: PSW/Stock code: PSW.
 - Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ./ Head office: 151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.
 - Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Tùng/Person making information disclosure: Le Thanh Tung.
 - Điện thoại: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078/ Phone: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078.
 - Email:..... Website: www.psw.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:
 - BCTC quý 2/năm 2026/ - Financial statements for the second quarter of 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accountin.
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2025):

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/> This information was published on the company's website on: July 20, 2026 at the link: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026/ Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/ In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch: Không/ Transaction content: None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);...../ Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:...../ Transaction completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT, BKS, BGĐ/ Công ty/ **Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company**;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite/- **Department of Administrative Management, Department of Economic Planning, BBTWebsite**;
- Lưu: VT, PHN/ **File: VT, PHN**.

Tài liệu đính kèm.

- Công văn số /TNB-TCKT, ngày/07/2026 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Official dispatch No. /TNB-TCKT, dated July, 2026 on explaining after-tax profit of financial statements
- Báo cáo tài chính Quý 2/2026
- Financial report for Q2/2026

Đại diện tổ chức/ Organization Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/

Legal Representative/UQCBTT Person

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng năm 2026
Can Tho City, July 20, 2026

Số/No: 360/TNB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 2 năm 2026 thay đổi trên 10% so với
Quý 2 năm 2025

Re: Explanation of net profit after tax of financial
statements Q2 2026 changed by more than 10%
compared to Q2 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to explain the variance of over 10% in post-tax profit for the second quarter of 2026 compared to the same period in 2025, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the stock market, details as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND					
STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 2 2026 Quarter 2, 2026	Quý 2 2025 Quarter 2, 2025	Tăng (+)/Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	23.259.986.776	14.256.036.320	9.003.950.456	63,16
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	18.571.950.587	11.404.829.056	7.167.121.531	62,84

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 2 2026 Quarter 2, 2026	Quý 2 2025 Quarter 2, 2025	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	42.044.477.803	32.515.865.356	9.528.612.447	29,30
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	20.610.642.488	19.081.008.522	1.529.633.966	8,02

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION**



Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GĐ (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.181.827.843	305.705.498.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.226.923.268	8.706.104.711
1. Tiền	111		14.986.594.499	7.582.740.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.240.328.769	1.123.364.386
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.000.000.000	71.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	180.000.000.000	71.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.088.011.816	121.886.745.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	322.343.810.045	121.242.021.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.996.825.200	644.724.396
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	21.747.376.571	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	115.957.054.901	104.035.336.878
1. Hàng tồn kho	141		115.957.054.901	104.035.336.878
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		909.837.858	77.311.020
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	77.107.915	77.311.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		832.729.943	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.257.234.038	19.788.018.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.666.004.220	19.267.940.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	3.651.458.795	4.253.394.827
- Nguyên giá	222		40.027.275.735	39.899.109.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.375.816.940)	(35.645.715.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.014.545.425	15.014.545.425
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(820.942.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		971.618.182	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		971.618.182	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		619.611.636	520.077.763
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	619.611.636	520.077.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		692.439.061.881	325.493.516.211
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		464.891.001.539	118.435.370.609
I. Nợ ngắn hạn	310		464.891.001.539	118.435.370.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	277.404.674.644	74.226.685.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.134.910.720	11.777.709.748
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		73.880.000	73.880.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	4.707.907.957	3.568.860.273
5. Phải trả người lao động	315		13.746.561.810	10.712.321.380

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	1.670.988.032	1.542.664.202
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	21.359.716.798	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	110.326.328.690	11.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.466.032.888	5.533.249.743
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	227.548.060.342	207.058.145.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>170.000.000.000</i>	<i>170.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.876.333.131	5.876.333.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.742.741.518	12.252.826.778
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>12.252.826.778</i>	<i>1.703.825.822</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>20.489.914.740</i>	<i>10.549.000.956</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		692.439.061.881	325.493.516.211

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.263.486.289.908	1.019.179.555.735	2.142.071.636.660	1.979.063.627.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	18.458.002.512	15.040.932.188	21.399.907.274	21.712.434.188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.245.028.287.396	1.004.138.623.547	2.120.671.729.386	1.957.351.193.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.202.983.809.593	971.622.758.191	2.054.734.008.649	1.904.924.830.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.044.477.803	32.515.865.356	65.937.720.737	52.426.363.125
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.211.610.108	1.010.989.199	4.955.567.175	1.656.702.355
8. Chi phí tài chính	23		1.294.052.377	189.809.713	1.683.155.192	429.069.039
Trong đó: chi phí lãi vay	24		1.294.052.377	189.809.713	1.683.155.192	429.069.039
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	13.504.873.522	11.119.518.671	22.253.621.419	19.721.836.723
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.105.768.966	7.961.489.851	14.804.564.707	14.198.932.510
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		23.351.393.046	14.256.036.320	32.151.946.594	19.733.227.208
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	13.109.057
13. Chi phí khác	32	VI.7	91.406.270	-	91.406.270	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(91.406.270)	-	(91.406.270)	13.109.057
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.259.986.776	14.256.036.320	32.060.540.324	19.746.336.265
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.688.036.189	2.851.207.264	6.448.146.899	3.949.267.253
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.571.950.587	11.404.829.056	25.612.393.425	15.797.069.012
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		874	537	1.205	743
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		874	537	1.205	743

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.060.540.324	19.746.336.265
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		730.101.773	803.331.300
- Các khoản dự phòng	03		-	(603.617.938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.955.567.175)	(1.656.702.355)
- Chi phí đi vay	06		1.683.155.192	429.069.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.518.230.114	18.718.416.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(231.829.849.971)	(2.393.880.063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.921.718.023)	(144.997.311.739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		238.074.362.790	181.389.193.209
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(99.330.768)	(62.196.082)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.599.995.966)	(414.978.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.368.149.820)	(2.127.527.721)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.189.695.540)	(1.247.224.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.583.852.816	48.864.491.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227.965.741)	(1.406.860.360)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.838.602.792	1.578.894.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.389.362.949)	172.033.774
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		110.326.328.690	47.222.922.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.000.000.000)	(15.895.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.326.328.690	31.327.922.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.520.818.557	80.364.447.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8.706.104.711	95.399.926.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	19.226.923.268	175.764.373.569

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

Công ty có trụ sở kinh doanh đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 57 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nơ tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính được sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi, được phân loại theo nguyên tắc:

- a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- b) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ với giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Cụ thể như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.
- Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao từ 3 năm đến 5 năm.

6. **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

7. **Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả cho người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và các khoản phải trả, phải nộp khác. Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- a) Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán;
- b) Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức Công ty phải trả cho các cổ đông;
- c) Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

8. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước của kỳ báo cáo. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy để đảm bảo số chi phí phải trả phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin... và được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm (...) để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, Công ty phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	224.766.204	191.569.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	14.761.828.295	7.391.171.114
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.240.328.769	1.123.364.386
Cộng	19.226.923.268	8.706.104.711

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày cuối kỳ như sau:

Ngân hàng

	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	3.826.850.576
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TP HCM	2.623.549
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	25.764.685
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	1.376.606.500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cần Thơ	42.646.855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	7.572.900
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	9.479.763.230
	14.761.828.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày cuối kỳ như sau:

Ngân hàng

	Số tiền
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.696.438.357
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	110.082.192
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	1.725.150.686
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	708.657.534
	4.240.328.769

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	180.000.000.000	180.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	180.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	60.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TP HCM	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	70.000.000.000	70.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	180.000.000.000	180.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 với giá trị 140.000.000.000 đồng đã được thế chấp, cầm cố khoản vay tại các Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.13).

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.527.495.291	-	7.662.285.416	-
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.527.495.291	-	7.662.285.416	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.527.495.291	-	7.662.285.416	-
b) Phải thu của các khách hàng khác	316.816.314.754	-	113.579.735.775	-
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	58.950.804.266	-	2.163.900.116	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	234.957.962.605	-	87.750.046.557	-
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	6.412.233.963	-	-	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	4.611.873.780	-	23.634.803.551	-
Công ty TNHH Út Nữ	10.284.500.140	-	-	-
Các khách hàng khác	1.598.940.000	-	30.985.551	-
Cộng	322.343.810.045	-	121.242.021.191	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
Chiết khấu hàng mua	21.707.376.571	-	-	-
Cộng	21.747.376.571	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.280.471.000	-	638.620.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.090.827.413	-	-	-
Hàng hóa	113.585.756.488	-	103.396.716.878	-
Cộng	115.957.054.901	-	104.035.336.878	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	25.815.691.083	1.330.617.000	8.557.035.045	4.195.766.866	39.899.109.994
Tăng trong kỳ	-	-	-	128.165.741	128.165.741
Số cuối kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	8.557.035.045	4.323.932.607	40.027.275.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	25.358.534.392	296.552.668	5.908.550.968	4.082.077.139	35.645.715.167
Khấu hao trong kỳ	339.700.420	99.383.794	263.261.195	27.756.364	730.101.773
Số cuối kỳ	25.698.234.812	395.936.462	6.171.812.163	4.109.833.503	36.375.816.940

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	457.156.691	1.034.064.332	2.648.484.077	113.689.727	4.253.394.827
Số cuối kỳ	117.456.271	934.680.538	2.385.222.882	214.099.104	3.651.458.795

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.177.990.640 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
Số cuối kỳ	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425
Số cuối kỳ	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 820.942.000 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	77.107.915	77.311.020
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	77.107.915	77.311.020
b) Dài hạn	619.611.636	520.077.763
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	432.294.017	442.229.373
- Giá trị sửa chữa văn phòng	171.499.026	64.849.115
- Chi phí khác	15.818.593	12.999.275
Cộng	696.719.551	597.388.783

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	266.744.180.040	69.210.873.881
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	266.614.836.000	69.210.873.881
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	129.344.040	-
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.660.494.604	5.015.811.382
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	4.197.017.066	271.556.000
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	959.000.000	-
Công ty TNHH TOYOTA Cần Thơ	302.855.917	368.789.409
Chi nhánh Tân Cảng ĐBSCL - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	310.988.149	425.471.663
Công ty TNHH MTV Hải Bình	315.479.385	299.070.304
Công ty Lương Thực Sông Hậu	785.855.698	1.677.252.377
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quảng cáo LQN	2.100.161.876	465.961.872
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	1.689.136.513	1.507.709.757
Các đối tượng khác	277.404.674.644	74.226.685.263
Cộng		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	2.708.472.278	3.904.150.851	6.612.623.129	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.000.276	6.448.146.899	2.368.149.820	4.651.997.355
Thuế thu nhập cá nhân	286.267.094	1.777.422.448	2.007.778.940	55.910.602
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.843.469	2.843.469	-
Các loại thuế khác	2.120.625	2.217.151	4.337.776	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	17.631.910	17.631.910	-
Cộng	3.568.860.273	12.152.412.728	11.013.365.044	4.707.907.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đi vay	103.981.144	20.821.918
- Chi phí lưu kho phân bón	291.788.624	276.332.455
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	602.355.555	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	633.518.519
- Chi phí khác	672.862.709	611.991.310
Cộng	1.670.988.032	1.542.664.202

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	21.359.716.798	-
Cộng	21.359.716.798	-

13. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	11.000.000.000	183.518.380.500	134.192.051.810
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Cần Thơ	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN HCM	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	255.518.380.500	156.192.051.810

- Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.2).

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	170.000.000.000	18.928.985.693	5.876.333.131	12.252.826.778	207.058.145.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25.612.393.425	25.612.393.425
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.122.478.685)	(5.122.478.685)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	5.876.333.131	32.742.741.518	227.548.060.342

b) Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	đồng

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

f) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.876.333.131	5.876.333.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	1.257.072.650.494	1.012.553.576.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.413.639.414	6.625.979.235
Cộng	1.263.486.289.908	1.019.179.555.735
- Chiết khấu thương mại	(18.458.002.512)	(15.040.932.188)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.245.028.287.396	1.004.138.623.547

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá vốn bán hàng hóa	1.197.780.580.343	965.448.719.605
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.203.229.250	6.756.659.641
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(582.621.055)
Cộng	1.202.983.809.593	971.622.758.191

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.211.610.108	1.010.989.199
Cộng	3.211.610.108	1.010.989.199

4. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí nhân viên	8.592.023.298	6.516.816.193
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.651.215	26.749.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	159.424.028	102.868.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.393.344.065	2.168.718.652
- Chi phí bán hàng khác	3.328.430.916	2.304.365.827
Cộng	13.504.873.522	11.119.518.671

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	4.996.019.689	5.813.609.718
- Chi phí vật liệu quản lý	71.549.929	59.985.265
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.537.142	45.374.951
- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.004.648	321.220.667
- Thuế, phí và lệ phí	559.629	5.143.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.650.268	1.015.506.888
- Chi phí quản lý khác	829.447.661	700.649.362
Cộng	7.105.768.966	7.961.489.851

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.738.286	132.109.968
- Chi phí nhân công	13.940.731.972	13.569.550.963
- Chi phí khấu hao TSCĐ	369.428.676	424.088.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.675.484.352	9.597.631.246
- Chi phí khác bằng tiền	4.158.438.206	3.010.158.189
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(582.621.055)
Cộng	28.312.821.492	26.150.918.225

7. Chi phí khác

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Thuế bị phạt, bị truy thu	19.106.270	-
Chi phí khác	72.300.000	-
Cộng	91.406.270	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.651.997.355	2.851.207.264
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	36.038.834	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.688.036.189	2.851.207.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không ảnh hưởng.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin về giao dịch và số dư với các bên liên quan quý 2/2026 của Công ty như sau:

<i>Giao dịch phát sinh</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	
Phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn năm 2026	250.881.290
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	
Mua hàng hóa và dịch vụ	612.389.606.160
Nhận quà khuyến mãi không thu tiền	1.540.200.000
Cung cấp dịch vụ	5.355.664.154
Công ty TNHH PVCHEM-CS	
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.895.033.192
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	
Mua hàng hóa	129.033.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số tiền</i>
Người mua trả tiền trước	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.401.400.000
Trả trước nhà cung cấp	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	11.048.400.000

4. **Thông tin so sánh**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 2/2026 là 18,6 tỷ đồng và cùng kỳ năm trước là 11,4 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 2/2026 cao hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.
5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Không ảnh hưởng
6. **Những thông tin khác:** Không ảnh hưởng.

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026
GIÁM ĐỐC